

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định các hoạt động khoa học công nghệ quy đổi giờ chuẩn
nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 616/TTg ngày 26 tháng 10 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM);

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2015 về việc chuyển đổi Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM từ loại hình trường đại học dân lập sang loại hình trường đại học tư thục;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐT ngày 26 tháng 6 năm 2023 trong phiên họp Hội đồng Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM lần thứ XIII;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo Sau đại học - Khoa học Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc quy đổi giờ nghiên cứu khoa học từ các hoạt động khoa học công nghệ tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2023-2024. Các nội dung trước đây trái với quyết định này đều không còn hiệu lực.

Điều 3. Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng Trường;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, ĐTSĐH-KHCN.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Anh Tuấn

QUY ĐỊNH
Các hoạt động khoa học công nghệ quy đổi giờ chuẩn
nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM

(Kèm theo Quyết định số 1331/QĐ-ĐNT ngày 12/9/2023
của Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này xác định các hoạt động quy đổi để thực hiện nhiệm vụ hoạt động khoa học công nghệ (KHCN) đối với giảng viên cơ hữu (sau đây gọi tắt là giảng viên) Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy định này áp dụng đối với giảng viên Trường gồm: giảng viên trong độ tuổi lao động, giảng viên kiêm nhiệm (chỉ áp dụng cho Ban Chủ nhiệm Khoa, không áp dụng cho cán bộ quản lý các Phòng/ Trung tâm/Thư viện), giảng viên trợ giảng và tập sự.

Điều 2. Giải thích từ ngữ, thuật ngữ

1. Thời gian hoạt động KHCN là thời gian quy định thực hiện về chế độ làm việc với mỗi CBGV theo Điều 5 Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học. CBGV phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (NCKH).

2. Giờ chuẩn NCKH là thời gian được quy đổi từ thời gian hoạt động KHCN theo giờ hành chính dành cho hoạt động KHCN tương đương giờ chuẩn NCKH.

3. Định mức thời gian hoạt động KHCN quy thành giờ chuẩn NCKH theo quy định của Nhà nước áp dụng đối với CBGV thuộc các ngạch giảng viên, các chức danh giáo sư, phó giáo sư trong từng năm học.

Điều 3. Hoạt động KHCN được quy đổi giờ chuẩn NCKH

Các hoạt động KHCN được quy giờ chuẩn NCKH bao gồm:

1. Đề tài, dự án khoa học công nghệ; dự án sản xuất thử nghiệm, vườn ươm khoa học công nghệ;
2. Công bố bài báo khoa học trên các tạp chí, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học;
3. Xuất bản sách chuyên khảo, sách giáo trình;
4. Hoạt động chuyển giao công nghệ;
5. Các hoạt động được quy đổi giờ chuẩn NCKH khác do Hiệu trưởng quyết định theo đề xuất của đơn vị chủ quản và đơn vị quản lý khoa học.

Chương II

QUY ĐỊNH QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN NCKH

Điều 4. Lộ trình thực hiện thay đổi giờ chuẩn NCKH

1. Lộ trình thực hiện từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2025.
2. Lộ trình được thực hiện thành ba giai đoạn:
 - a) Giai đoạn 1: từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2024, tỷ lệ quy đổi giờ NCKH ra giờ hành chính là 1:5, ứng với số giờ chuẩn NCKH là 120 giờ.
 - b) Giai đoạn 2: từ ngày 01 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2025, tỷ lệ quy đổi giờ NCKH ra giờ hành chính là 1:4, ứng với số giờ chuẩn NCKH là 150 giờ.
 - c) Giai đoạn 3: từ ngày 01 tháng 9 năm 2025, tỷ lệ quy đổi giờ NCKH ra giờ hành chính là 1:3, ứng với số giờ chuẩn NCKH là 200 giờ.

Điều 5. Lộ trình thực hiện thay đổi quy đổi giờ chuẩn NCKH đối với bài báo khoa học

1. Lộ trình thực hiện từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2025.
2. Lộ trình thực hiện thành hai giai đoạn:
 - a) Giai đoạn 1: từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2025, bài báo khoa học đã công bố trên tạp chí, kỷ yếu có mức giờ chuẩn NCKH như sau:

STT	Hình thức công bố	Số giờ chuẩn/ năm học
1.	Bài báo khoa học trong tạp chí thuộc chỉ mục SCIE, SSCI, AHCI hạng Q1 theo phân loại của WoS/Scimago, tạp chí ABS bậc 4, hoặc ABDC hạng A*, A°	400
2.	Bài báo khoa học trong tạp chí thuộc chỉ mục SCIE, SSCI, AHCI hạng Q2 theo phân loại của WoS/Scimago, tạp chí ABS bậc 2-3, hoặc ABDC hạng B	350
3.	Bookchapter, Bài báo khoa học đăng tạp chí thuộc chỉ mục SCIE, SSCI, AHCI hạng Q3, Q4 theo phân loại của WoS/Scimago, tạp chí ABS bậc 1, hoặc ABDC hạng C	300
4.	Bookchapter, Bài báo khoa học đăng trong tạp chí thuộc chỉ mục ESCI	250
5.	Bài báo khoa học trong tạp chí, kỷ yếu thuộc danh mục hội đồng chức danh giáo sư nhà nước được tính 0,75 hoặc 1 điểm	220
6.	Bài báo khoa học trong tạp chí, kỷ yếu thuộc danh mục hội đồng chức danh giáo sư nhà nước được tính 0,25 hoặc 0,5 điểm	200

7.	Bài báo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức ở nước ngoài có ISBN	230
8.	Bài báo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức ở nước ngoài không có ISBN	180
9.	Bài báo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức trong nước có ISBN	200
10.	Bài báo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức trong nước không có ISBN	150
11.	Bài báo khoa học được đăng trong tạp chí quốc tế có chỉ mục ISSN khác (ngoài mục 1 - mục 4)	200
12.	Bài báo khoa học được đăng trong tạp chí trong nước có chỉ mục ISSN khác (ngoài mục 5, mục 6)	180
13.	Bài báo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo toàn quốc có ISBN.	150
14.	Bài báo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo toàn quốc không có ISBN	120
15.	Bài báo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo cấp thành phố, vùng miền có ISBN	120
16.	Bài báo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo cấp thành phố, vùng miền không có ISBN	100
17.	Bài báo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo cấp Trường	100
18.	Bài báo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo cấp Khoa	50
19.	Bài báo khoa học trong sinh hoạt học thuật Bộ môn/chuyên môn do tác giả nghiên cứu và báo cáo tại Khoa/Bộ môn	25

^o Tham khảo xếp hạng hay phân loại theo WoS/Scimago tại cổng thông tin KHCN (STA).

b) Giai đoạn 2: từ ngày 01 tháng 9 năm 2025, bài báo khoa học đã công bố trên tạp chí, kỷ yếu có mức giờ chuẩn NCKH như sau:

STT	Hình thức công bố	Số giờ chuẩn/ năm học
1.	Bài báo khoa học trong tạp chí thuộc chỉ mục SCIE, SSCI, AHCI hạng Q1 theo phân loại của WoS/Scimago, tạp chí ABS bậc 4, hoặc ABDC hạng A*, A ^o	400
2.	Bài báo khoa học trong tạp chí thuộc chỉ mục SCIE, SSCI, AHCI hạng Q2 theo phân loại của WoS/Scimago, tạp chí ABS bậc 2-3, hoặc ABDC hạng B	350
3.	Bookchapter, Bài báo khoa học đăng tạp chí thuộc chỉ mục SCIE, SSCI, AHCI hạng Q3, Q4 theo phân loại của WoS/Scimago, tạp chí ABS bậc 1, hoặc ABDC hạng C	300
4.	Bookchapter, Bài báo khoa học đăng trong tạp chí thuộc chỉ mục ESCI	250

5.	Bài báo khoa học trong tạp chí, kỷ yếu thuộc danh mục hội đồng chức danh giáo sư nhà nước được tính 0,75 hoặc 1 điểm	220
6.	Bài báo khoa học trong tạp chí, kỷ yếu thuộc danh mục hội đồng chức danh giáo sư nhà nước được tính 0,25 hoặc 0,5 điểm	200
7.	Bài báo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức ở nước ngoài có ISBN	230
8.	Bài báo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức trong nước có ISBN	200
9.	Bài báo khoa học được đăng trong tạp chí quốc tế có chỉ mục ISSN khác (ngoài mục 1 - mục 4)	100
10.	Bài báo khoa học được đăng trong tạp chí khoa học HUFLIT	150
11.	Bài báo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo toàn quốc có ISBN.	70
12.	Bài báo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo cấp thành phố, vùng miền có ISBN	50

° Tham khảo xếp hạng hay phân loại theo WoS/Scimago tại cổng thông tin KHCN (STA).

3. Các tác giả của Trường có tên trong bài báo phải ghi đầy đủ tên Trường bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh và ghi thêm địa chỉ thư điện tử có kèm @huflit.edu.vn (nếu là tác giả liên hệ).

4. Đối với bài báo khoa học có từ hai tác giả tham gia trở lên thì tác giả chính chiếm 30% số giờ, 70% số giờ còn lại chia đều cho các tác giả (kể cả tác giả chính).

5. Giờ chuẩn quy đổi chỉ tính cho các bài báo của CBGV thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM và được xuất bản có danh nghĩa Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM.

6. Minh chứng bài báo đăng trên tạp chí, kỷ yếu gồm bản sao: bìa (các trang thể hiện tên hội thảo, thời gian xuất bản, chỉ số ISBN/ISSN), mục lục và bài báo trích từ xuất bản phẩm hoặc địa chỉ website công bố bài báo.

Điều 6. Định mức giờ chuẩn đối với đề tài, dự án KHCN

1. Giờ chuẩn NCKH cho đề tài hoặc dự án KHCN (gọi chung là đề tài) đã hoàn thành cụ thể như sau:

STT	Hạng mục đề tài, dự án KHCN	Số giờ chuẩn
1.	Đề tài cấp Nhà nước	1,200
2.	Đề tài Nafosted, Đề tài cấp Bộ và tương đương	400
3.	Đề tài cấp Tỉnh, Thành phố	300
4.	Đề tài cấp Trường	120

5.	Hướng dẫn sinh viên của Trường thực hiện đề tài NCKH do Trường quản lý (giờ chuẩn/đề tài, đã nghiệm thu đạt)	30
----	--	----

2. Số giờ chuẩn tại Mục 1 Điều 6 chia đều theo số tháng thực hiện; số giờ chuẩn NCKH từ đề tài của năm học là tổng giờ chuẩn của các tháng có thực hiện đề tài trong năm học.

3. Đề tài, dự án có hai thành viên thực hiện: chủ nhiệm được tính 2/3 giờ chuẩn NCKH, thành viên còn lại hưởng 1/3 số giờ chuẩn của đề tài. Đề tài, dự án có hơn hai thành viên thực hiện: chủ nhiệm được tính 1/2 số giờ chuẩn, phần còn lại được phân chia cho các thành viên khác tùy theo khối lượng công việc được phân công.

4. Thủ tục minh chứng hoàn thành đề tài gồm: thuyết minh đề tài, hợp đồng nghiên cứu đề tài; báo cáo khoa học của đề tài; biên bản họp nghiệm thu đề tài; bản thanh lý hợp đồng.

5. Không tính giờ chuẩn NCKH cho thời gian gia hạn thực hiện đề tài. Nếu đề tài không đạt yêu cầu nghiệm thu, xem như các thành viên của đề tài không hoàn thành nhiệm vụ. Số giờ chuẩn NCKH đã hưởng sẽ bị thu hồi theo quyết nghị của hội đồng thanh lý đề tài và sẽ khấu trừ vào thời gian kế sau thời gian thực hiện đề tài.

Điều 7. Quy đổi giờ chuẩn NCKH đối với xuất bản sách, giáo trình

Ngoài thù lao được phê duyệt khi biên soạn, CBGV được tính thêm giờ NCKH. Việc quy đổi giờ chuẩn NCKH với các ấn phẩm đã xuất bản được quy định như sau:

STT	Xuất bản phẩm	Số giờ chuẩn
1.	Sách chuyên khảo được cấp phép xuất bản, có mã số ISBN (tính tương ứng với từng 50 trang chuẩn)	180
2.	Sách giáo trình phục vụ chương trình đào tạo của Trường được cấp phép xuất bản, có mã số ISBN (tính tương ứng với từng 50 trang chuẩn)	150
3.	Sách tham khảo được cấp phép xuất bản, có mã số ISBN (tính tương ứng với từng 50 trang chuẩn)	120
4.	Sách biên dịch được cấp phép xuất bản, có mã số ISBN (tính tương ứng với từng 50 trang chuẩn)	60
5.	Tài liệu hướng dẫn thực tập, thí nghiệm, thực hành môn học, tính tương ứng với mỗi tín chỉ của môn học đã được nghiệm thu.	50

1. Trang chuẩn được quy định là trang in văn bản trên giấy khổ A4, mặt chữ font Time New Roman, cỡ 12, khoảng cách dòng 1.0; căn lề trái, phải, trên, dưới 3.5 cm .

2. Nếu sách không ghi chủ biên, mức giờ chuẩn NCKH được chia đều cho tập thể đồng tác giả của sách. Nếu có chủ biên, mức giờ chuẩn NCKH được tính 30% cho chủ biên, phần còn lại chia cho các thành viên bao gồm cả chủ biên cùng tham gia biên soạn sách theo số lượng trang đã viết.

3. Minh chứng sách xuất bản gồm bản đăng ký xuất bản, sách xuất bản, biên bản nghiệm thu của hội đồng thẩm định chuyên môn. Nếu là tài liệu, phải có văn bản cho phép viết tài liệu và xác nhận của Khoa/Bộ môn sử dụng tài liệu.

4. Giờ chuẩn quy đổi chỉ tính đối với CBGV thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM và do Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM phụ trách xuất bản.

Điều 8. Quy đổi giờ chuẩn NCKH đối với hoạt động sở hữu trí tuệ

STT	Sản phẩm công bố	Số giờ chuẩn/ sản phẩm
1.	Giải pháp hữu ích	300
2.	Phát minh sáng chế	600

1. Giải pháp hữu ích, phát minh sáng chế do Trường làm chủ sở hữu.
2. Trường hợp có nhiều tác giả, tác giả chính hưởng 30% số giờ, 70% giờ còn lại chia đều cho các tác giả (kể cả tác giả chính) hoặc theo thỏa thuận khác.
3. Minh chứng của sản phẩm là Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích do Bộ Khoa học - Công nghệ Việt Nam cấp.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Quy định thực hiện giờ chuẩn NCKH

1. CBGV phải hoàn thành giờ chuẩn NCKH được giao tương ứng với ngạch, chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm theo các Quy định hiện hành của Nhà trường.
2. Những CBGV chưa hoàn thành nghĩa vụ về số giờ chuẩn NCKH thì xử lý theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường hiện hành.
3. Giờ chuẩn NCKH còn thừa không được bảo lưu sang năm học tiếp theo.
4. Giờ vượt chuẩn NCKH là số giờ vượt sau khi đã trừ định mức giờ chuẩn NCKH trong năm học và số giờ vượt chuẩn sẽ được khen thưởng theo Quy định về định mức chi tiêu nội bộ hiện hành.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Các CBGV của Trường, đơn vị liên quan có trách nhiệm thường xuyên đăng nhập vào trang thông tin điện tử <https://sta.huflit.edu.vn> (STA) để kiểm tra, cập nhật thông tin hoạt động KHCN theo từng thời kỳ. Đây là một trong những nhiệm vụ bắt buộc để quản lý kết quả hoạt động KHCN và quy giờ chuẩn NCKH của cá nhân và các đơn vị.
2. Từ STA, các cá nhân, đơn vị kết xuất tập tin báo cáo kết quả hoạt động KHCN trong những khoảng thời gian định trước. Các tập tin kết xuất gồm:
 - a) Lý lịch khoa học cá nhân;



b) Thống kê kết quả hoạt động KHCN và giờ chuẩn NCKH của các cá nhân, bộ môn, khoa, phòng;

c) Thống kê kết quả hoạt động KHCN và giờ chuẩn NCKH đạt được ở cấp trường.

3. Trường chỉ xác nhận lý lịch khoa học của cá nhân, báo cáo về kết quả hoạt động KHCN và giờ chuẩn NCKH của các đơn vị nếu các văn bản đó được kết xuất từ STA và các minh chứng về kết quả hoạt động KHCN đó đã được kiểm tra, lưu trữ tại đơn vị.

4. Trong tháng 7 mỗi năm học, các khoa và đơn vị cấp tương đương khoa có hoạt động KHCN kết xuất kết quả hoạt động KHCN trong năm học đó để kiểm tra, xác nhận và gửi đến đơn vị QLKH của Trường để tổng hợp, báo cáo hoạt động KHCN cấp trường./.

